

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA
NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc
ngày 30 tháng 6 năm 2018**

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP

Số 91 Láng Hạ, Phường Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	7 - 9
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	10
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	11 - 12
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ	13 - 45

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nghiêm Xuân Đa	Chủ tịch
Ông Nguyễn Đình Phúc	Ủy viên
Ông Nguyễn Đức Hiệp	Ủy viên
Ông Đinh Văn Tâm	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Toàn	Ủy viên (Nghỉ hưu ngày 15 tháng 12 năm 2017)

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Đình Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Thảo	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018)
Ông Đinh Quốc Thái	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 09 tháng 4 năm 2018)
Ông Trịnh Khôi Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Bá Ổn	Phó Tổng Giám đốc (Nghỉ hưu ngày 01 tháng 4 năm 2018)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC


Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Tổng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

0011
CỘNG
H NHI
E L
IỆT
ĐA -

Số: 826 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (gọi tắt là "Tổng Công ty") được lập ngày 07 tháng 9 năm 2018, từ trang 7 đến trang 45, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về Hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Các vấn đề cần nhấn mạnh

- (1) Như trình bày tại Thuyết minh số 01 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa và trình Bộ Công thương thẩm định. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, Bộ Công thương chưa phê duyệt quyết toán cổ phần hóa và xác định phần vốn Nhà nước tại thời điểm chuyển sang công ty cổ phần ngày 30 tháng 9 năm 2011. Vì vậy, một số chỉ tiêu trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Tổng Công ty có thể thay đổi sau khi các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.
- (2) Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã ghi nhận tài sản vô hình là quyền sử dụng 07 lô đất theo kết quả xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa với số tiền 603.855.529.103 VND. Trong đó, lô đất tại 120 Hoàng Quốc Việt - Hà Nội đã được phê duyệt giá trị Quyền sử dụng đất và đã nộp đủ tiền sử dụng đất, 06 lô đất còn lại Tổng Công ty vẫn trả tiền thuê đất hàng năm. Tuy nhiên, Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và quyết toán cổ phần hóa.
- (3) Như trình bày tại Thuyết minh số 11 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, lô đất tại Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, thành phố Hà Tĩnh được đánh giá giá trị quyền sử dụng đất và ghi nhận vào vốn Nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp là 109.834.560.000 VND. UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND ngày 18 tháng 3 năm 2012 về việc thu hồi lô đất này. Tổng Công ty đã kiến nghị với Bộ Công thương báo cáo Chính phủ để giảm trừ vốn Nhà nước đối với giá trị quyền sử dụng đất của lô đất này tại thời điểm quyết toán cổ phần hóa. Ngày 23 tháng 5 năm 2017, Văn phòng Chính phủ đã có Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN chỉ đạo Tổng Công ty trực tiếp làm việc với chính quyền địa phương yêu cầu thực hiện bồi thường. Tuy nhiên đến thời điểm phát hành báo cáo này, Tổng Công ty và các cơ quan có thẩm quyền tại tỉnh Hà Tĩnh chưa có văn bản thống nhất xử lý vấn đề này, vì vậy Tổng Công ty chưa thực hiện bất kỳ điều chỉnh nào liên quan đến lô đất nói trên.
- (4) Như trình bày tại Thuyết minh số 09 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty đã báo cáo và kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền về việc giảm trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý của Tổng Công ty với số tiền 85.468.095.000 VND. Trong đó, giá trị lợi thế vị trí địa lý của lô đất tại ngõ 67, đường Ngô Quyền, Hải Phòng là 24.052.770.000 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý lô đất tại 303 Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa là 16.539.705.000 VND đã có quyết định thu hồi của UBND địa phương. Do báo cáo quyết toán cổ phần hóa của Tổng Công ty chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh giá trị lợi thế vị trí địa lý theo các sự kiện nêu trên và chưa thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế địa phương để khấu trừ lợi thế vị trí địa lý này vào tiền thuê đất hàng năm.
- (5) Như trình bày tại Thuyết minh số 05 phần Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (công ty con của Tổng Công ty) đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Đầu tư và Khai thác hạ tầng Khu công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ I (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm phát hành báo cáo này Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa thực hiện giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		685.232.510.650	677.207.400.615
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	442.077.354.401	296.725.904.903
1. Tiền	111		232.877.354.401	86.585.904.903
2. Các khoản tương đương tiền	112		209.200.000.000	210.140.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	8.300.000.000	8.800.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		8.300.000.000	8.800.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		188.256.746.185	329.251.299.612
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	169.195.132.501	321.079.191.256
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.801.592.192	7.825.491.663
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	167.241.395.237	159.314.165.455
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(154.981.373.745)	(158.967.548.762)
IV. Hàng tồn kho	140		116.673.403	9.761.966
1. Hàng tồn kho	141		116.673.403	9.761.966
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46.481.736.661	42.420.434.134
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	82.249.165	25.461.920
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		36.319.349.022	32.307.286.049
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	13	10.080.138.474	10.087.686.165

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		8.408.149.049.757	8.189.080.927.692
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.100.000.000	1.100.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	7	1.100.000.000	1.100.000.000
II. Tài sản cố định	220		800.203.042.178	803.299.688.264
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	45.022.447.023	47.724.759.775
- Nguyên giá	222		149.994.455.797	149.620.835.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(104.972.008.774)	(101.896.075.658)
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	755.180.595.155	755.574.928.489
- Nguyên giá	228		762.038.650.892	762.038.650.892
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(6.858.055.737)	(6.463.722.403)
III. Bất động sản đầu tư	230	12	18.792.585.386	19.564.917.248
- Nguyên giá	231		47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(28.819.887.137)	(28.047.555.275)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	14	27.074.902.955	27.074.902.955
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		26.025.322.273	26.025.322.273
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.049.580.682	1.049.580.682
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	5	7.451.535.790.234	7.228.858.686.426
1. Đầu tư vào công ty con	251		3.150.009.889.106	3.150.009.889.106
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		4.369.902.628.403	4.369.902.628.403
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		385.750.549.590	385.750.549.590
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(454.127.276.865)	(676.804.380.673)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		109.442.729.004	109.182.732.799
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	109.442.729.004	109.182.732.799
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		9.093.381.560.407	8.866.288.328.307

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (Trình bày lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.971.152.316.369	2.199.442.009.190
I. Nợ ngắn hạn	310		1.413.614.027.943	1.641.400.527.530
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	185.280.441.416	2.101.586.783
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		240.551.266	161.350.266
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	13	97.688.566	4.800.000
4. Phải trả người lao động	314		10.908.813.025	9.078.980.572
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		4.227.562.525	1.916.957.971
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		380.719.644	670.121.213
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	16	470.250.644.185	468.866.194.233
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	17	715.194.722.343	1.129.105.728.519
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		27.032.884.973	29.494.807.973
II. Nợ dài hạn	330		557.538.288.426	558.041.481.660
1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	519.688.234
2. Phải trả dài hạn khác	337	16	550.581.296.426	550.470.512.426
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	17	6.956.992.000	7.051.281.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.122.229.244.038	6.666.846.319.117
I. Vốn chủ sở hữu	410	18	7.122.229.244.038	6.666.846.319.117
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		6.780.000.000.000	6.780.000.000.000
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế	421		342.229.244.038	(113.153.680.883)
- (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		(113.153.680.883)	(407.483.807.717)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		455.382.924.921	294.330.126.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		9.093.381.560.407	8.866.288.328.307



Trương Thị Tuyết
Người lập biểu



Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng




Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	789.333.783.863	739.934.208.163
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10		789.333.783.863	739.934.208.163
3. Giá vốn hàng bán	11	22	782.526.670.916	732.578.808.643
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.807.112.947	7.355.399.520
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	288.882.530.824	554.718.139.956
6. Chi phí tài chính	22	24	(206.472.754.927)	262.575.043.807
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.590.294.878	22.283.555.116
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	44.873.062.854	51.336.682.324
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		457.289.335.844	248.161.813.345
9. Thu nhập khác	31		215.458.125	1.756.896.311
10. Chi phí khác	32		2.121.869.048	146.692.693
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(1.906.410.923)	1.610.203.618
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		455.382.924.921	249.772.016.963
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	-	-
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		455.382.924.921	249.772.016.963

Trương Thị Tuyết
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	455.382.924.921	249.772.016.963
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	4.242.598.312	4.688.717.952
Các khoản dự phòng	03	(226.663.278.825)	243.748.490.113
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	21.527.613	322.593.070
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(288.385.323.575)	(552.861.998.597)
Chi phí lãi vay	06	15.590.294.878	22.283.555.116
3. (Lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(39.811.256.676)	(32.046.625.383)
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	161.323.094.944	(20.504.931.907)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(106.911.437)	(6.830.288)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	188.749.904.775	(36.665.293.278)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(316.783.450)	1.216.027.986
Tiền lãi vay đã trả	14	(16.162.674.298)	(22.039.464.690)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	10.009.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(2.461.923.000)	(1.891.502.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	291.213.450.858	(101.929.619.860)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(373.620.364)	(2.849.476.426)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	283.636.364
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(1.000.000.000)	(2.100.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	1.500.000.000	1.600.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	1.500.000.000
6. Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lỗ được chia	27	268.038.441.793	617.554.285.511
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	268.164.821.429	615.988.445.449

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	650.533.808.520	727.448.799.109
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.064.603.755.696)	(1.001.604.435.907)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(414.069.947.176)	(274.155.636.798)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	145.308.325.111	239.903.188.791
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	296.725.904.903	439.247.897.734
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	43.124.387	(3.829.099)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	442.077.354.401	679.147.257.426

Trương Thị Tuyết
Người lập biểu

Vũ Duy Huỳnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP là doanh nghiệp Nhà nước được thành lập theo Quyết định số 255/TTg ngày 29 tháng 4 năm 1995 và Quyết định số 267/2006/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2006 của Thủ tướng Chính Phủ về việc thành lập Công ty Mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức hoạt động theo mô hình Công ty mẹ - Công ty con kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2007.

Tổng Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 552/QĐ-TTg ngày 18 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam. Công ty mẹ - Tổng Công ty Thép Việt Nam chính thức chuyển sang hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011 theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017.

Trụ sở chính của Tổng Công ty đặt tại số 91 Láng Hạ, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 91 người (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 92 người).

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty là:

- Bán buôn kim loại và quặng kim loại: bán buôn quặng sắt và kim loại màu; bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh; bán buôn thành phẩm băng sắt, thép và kim loại màu;
- Cho thuê máy móc, thiết bị;
- Cho thuê văn phòng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Tổng Công ty hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 10 năm 2011. Đến thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty đã hoàn thành hồ sơ quyết toán cổ phần hóa, tuy nhiên chưa được Bộ Công thương phê duyệt. Do đó những vấn đề liên quan đến công tác bàn giao sang công ty cổ phần chưa được điều chỉnh trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho năm tài chính kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.



Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

STT	Đơn vị trực thuộc	Địa chỉ	Hoạt động chính
1.	Văn phòng Trụ sở chính	Hà Nội	Quản lý đầu tư, quản lý và kinh doanh thép
2.	Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	Đại diện theo ủy quyền của Tổng Công ty Thép Việt Nam
3.	Trung tâm Hợp tác Lao động với nước ngoài	Hà Nội	Xuất khẩu lao động
4.	Khách sạn Phương Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kinh doanh nhà hàng, khách sạn

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty con					
1.	Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội - VNSTEEL	Hà Nội	89,37%	89,37%	Kinh doanh thép
2.	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	TP Hồ Chí Minh	55,67%	55,67%	Kinh doanh thép
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	69,07%	69,07%	Sản xuất và kinh doanh thép
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
5.	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	Đồng Nai	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
6.	Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vinal - VNSTEEL	Đồng Nai	51,00%	51,00%	Mạ công nghiệp
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	TP Hồ Chí Minh	95,37%	95,37%	Giao nhận vận chuyển
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	Hà Nội	89,01%	89,01%	Sản xuất và kinh doanh tôn mạ
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	Bà Rịa - Vũng Tàu	100,00%	100,00%	Sản xuất thép
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	Bà Rịa - Vũng Tàu	74,33%	74,33%	Sản xuất và kinh doanh thép
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	TP Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%	Tư vấn thiết kế

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09a-DN

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 như sau:

STT	Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty liên doanh, liên kết					
1.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	TP Hồ Chí Minh	40,06%	40,06%	Sản xuất lưới thép
2.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ	Bà Rịa - Vũng Tàu	25,48%	25,48%	Sản xuất vôi và phụ liệu sản xuất thép
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Luyện cán thép
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	TP Hồ Chí Minh	20,00%	20,00%	Xây dựng
5.	Công ty TNHH Nippovina	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Sản xuất tôn
6.	Công ty Tôn Phương Nam	Đồng Nai	45,00%	45,00%	Sản xuất tôn
7.	Công ty Thép Tây Đô	Cần Thơ	54,98%	50,00%	Sản xuất thép
8.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	Đồng Nai	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
9.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	Đồng Nai	68,00%	50,00%	Vật liệu chịu lửa
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	Hải Phòng	50,00%	50,00%	Sản xuất ống thép
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	Bà Rịa - Vũng Tàu	31,25%	31,25%	Sản xuất thép
12.	Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	Hải Phòng	28,00%	28,00%	Gia công cơ khí
13.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn (1)	Hải Dương	20,05%	20,05%	Sản xuất gạch vật liệu chịu lửa
14.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	Thái Nguyên	26,21%	26,21%	Sản xuất thép
15.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	Đà Nẵng	31,16%	31,16%	Sản xuất thép
16.	Công ty TNHH Nasteelvina	Thái Nguyên	36,70%	36,70%	Sản xuất thép
17.	Công ty TNHH Thép Vinakyoei	TP Hồ Chí Minh	40,00%	40,00%	Sản xuất thép
18.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	TP Hồ Chí Minh	50,00%	50,00%	Kinh doanh bất động sản
19.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	Hải Phòng	30,00%	30,00%	Sản xuất thép
20.	Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	Hải Phòng	33,96%	34,00%	Sản xuất thép
21.	Công ty TNHH Khoáng sản Luyện kim Việt Trung	Lào Cai	46,94%	46,94%	Khai thác quặng, sản xuất phôi thép
22.	Công ty TNHH VNS - Daewoo	Bà Rịa - Vũng Tàu	40,00%	40,00%	Nhập khẩu và phân phối phế liệu sắt
23.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (2)	Thái Nguyên	65,00%	65,00%	Sản xuất và kinh doanh thép
24.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	Đà Nẵng	38,30%	38,30%	Kinh doanh thép

(1) Trong quý 2 năm 2018, Công ty Cổ phần Trúc Thôn tăng vốn điều lệ từ 55 tỷ VND lên 110 tỷ VND. Tổng Công ty không góp thêm vốn đầu tư vào công ty này nên tỷ lệ lợi ích của Tổng Công ty trong công ty này giảm từ 40,11% xuống còn 20,05%.

(2) Thực hiện các chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, trong 06 tháng đầu năm 2017, Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC) đã thực hiện rút 1.000 tỷ đồng tương đương với 100 triệu cổ phần đối với phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, làm giảm quy mô vốn điều lệ của Công ty này xuống còn 1.840 tỷ đồng. Theo đó, tính đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2017, tỷ lệ quyền kiểm soát của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên tăng từ 42,11% lên 65,00%. Tuy nhiên, theo Công văn số 12013/BCT-CN ngày 21 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công thương về việc chuyển nhượng vốn của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên, Bộ Công thương chỉ đạo Tổng Công ty xây dựng phương án thoái 80.000.000 cổ phần (tương đương 42,48% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên) trong quý I năm 2018. Ngày 24 tháng 5 năm 2018, Tổng Công ty đã nhận được Công văn số 4127/BCT-CN của Bộ Công Thương về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Tổng Công ty tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên. Vì vậy, tại Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty trình bày khoản đầu tư góp vốn tại Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên là đầu tư vào công ty liên kết.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được kiểm toán.

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp số liệu các báo cáo tài chính của Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Các chỉ tiêu của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được thực hiện bằng cách hợp cộng các chỉ tiêu tương ứng của tất cả các báo cáo tài chính của các đơn vị trực thuộc.

Các giao dịch và số dư nội bộ liên quan đến đầu tư vốn (cấp vốn chủ sở hữu, vốn đầu tư xây dựng cơ bản, vốn vay hộ, ...), cung cấp hàng hóa, dịch vụ, thu hộ, chi hộ, lãi/lỗ nội bộ chưa thực hiện ... giữa Tổng Công ty với các đơn vị trực thuộc hoặc giữa các đơn vị trực thuộc với nhau được loại trừ khi trình bày các chỉ tiêu tương ứng trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Tổng Công ty cũng đồng thời lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty mẹ - Tổng Công ty và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của các công ty con trong một báo cáo khác. Người sử dụng báo cáo tài chính nên đọc đồng thời báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018 để có đầy đủ thông tin về hoạt động của Tổng Công ty.

010
C
TRÁCH
DE
VI
NG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: việc lập căn cứ vào Báo cáo tài chính/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên nhận đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: việc lập căn cứ vào khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp đích danh đối với các loại hàng hóa mua vào để bán theo lô.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng dự án.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm phần định giá tăng khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Kỳ này Năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 50
Máy móc, thiết bị	5 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 10
Tài sản cố định khác	3 - 10

Các tài sản cố định hữu hình được đánh giá lại khi có quyết định của Nhà nước hoặc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước. Nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được điều chỉnh theo kết quả đánh giá lại đã được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và các phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Trong đó, quyền sử dụng đất phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010.

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà xưởng và vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính từ 5 đến 50 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm giá trị vị trí địa lý của các lô đất, giá trị thương hiệu, các khoản trả trước tiền thuê đất và các khoản chi phí trả trước khác.

Giá trị lợi thế vị trí địa lý của các lô đất được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2010. Tổng Công ty chưa thực hiện bù trừ giá trị lợi thế vị trí địa lý khi cổ phần hoá với tiền thuê đất phát sinh theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013 (xem Thuyết minh số 9).

Giá trị thương hiệu được xác định theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp và được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định 3468/QĐ-BTC ngày 29 tháng 06 năm 2010. Giá trị thương hiệu được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian 10 năm kể từ khi Tổng Công ty chính thức hoạt động dưới hình thức công ty cổ phần căn cứ theo quy định tại Thông tư số 138/2012/TT-BTC.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, các chi phí sửa chữa và chi phí trả trước khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.



Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết tại Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần lớn quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các mối quan hệ đó.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	390.484.710	380.233.525
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	232.486.869.691	86.205.671.378
Các khoản tương đương tiền (*)	209.200.000.000	210.140.000.000
	<u>442.077.354.401</u>	<u>296.725.904.903</u>

(*) Các khoản tương đương tiền tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,1%/năm đến 5,4%/năm.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	8.300.000.000	8.300.000.000	8.800.000.000	8.800.000.000

(*) Phản ánh các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 4 đến 12 tháng với lãi suất từ 6,41% đến 6,8%/năm tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại)	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con		3.150.009.889.106	(100.224.491.433)	3.150.009.889.106	(117.105.701.685)
1.	Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội - VNSTEEL	85.013.746.834	-	85.013.746.834	-
2.	Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	227.645.806.727	-	227.645.806.727	-
3.	Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	95.667.830.503	-	95.667.830.503	-
4.	Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	107.420.378.080	-	107.420.378.080	-
5.	Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	121.418.373.106	-	121.418.373.106	-
6.	Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	39.991.583.800	-	39.991.583.800	-
7.	Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	250.840.177.148	-	250.840.177.148	-
8.	Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSteel Thăng Long	382.500.000.000	-	382.500.000.000	-
9.	Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	1.000.000.000.000	-	1.000.000.000.000	-
10.	Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	800.000.000.000	(64.099.873.139)	800.000.000.000	(80.929.957.552)
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam (1)	34.511.992.908	(34.511.992.908)	34.511.992.908	(34.511.992.908)
12.	Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	5.000.000.000	(1.612.625.386)	5.000.000.000	(1.663.751.225)

TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)

MÃ SỐ B 09a-DN

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	4.369.902.628.403	(320.496.350.156)	4.369.902.628.403	(526.856.691.019)
1.	Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	10.538.802.437	-	10.538.802.437	-
2.	Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ (2)	21.430.871.330	(21.430.871.330)	21.430.871.330	(20.873.676.771)
3.	Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	14.365.162.080	-	14.365.162.080	-
4.	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	1.721.370.265	(1.721.370.265)	1.721.370.265	(1.721.370.265)
5.	Công ty TNHH Nippovina	18.308.619.752	-	18.308.619.752	-
6.	Công ty Tôn Phương Nam	304.600.699.998	-	304.600.699.998	-
7.	Công ty Thép Tây Đô	27.223.407.862	(11.491.534.995)	27.223.407.862	(13.102.571.090)
8.	Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	27.971.223.680	-	27.971.223.680	-
9.	Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ứng	8.339.080.424	(884.455.023)	8.339.080.424	(1.329.131.454)
10.	Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	61.211.173.021	-	61.211.173.021	-
11.	Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống nhất	62.494.827.000	(52.202.508.808)	62.494.827.000	(54.850.613.405)
12.	Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	14.219.296.572	-	14.219.296.572	-
13.	Công ty Cổ phần Trúc Thôn	23.577.820.000	-	23.577.820.000	-
14.	Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	6.211.770.000	(2.458.107.803)	6.211.770.000	(1.598.671.807)
15.	Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	71.642.335.291	-	71.642.335.291	-
16.	Công ty TNHH Nasteelvina	98.806.118.098	-	98.806.118.098	-
17.	Công ty TNHH Thép Vinakyoel	739.284.403.522	-	739.284.403.522	-
18.	Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	424.906.169.097	-	424.906.169.097	-
19.	Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	66.896.417.045	-	66.896.417.045	-
20.	Công ty TNHH Thép VSC - POSCO (VPS)	80.806.070.319	-	80.806.070.319	-
21.	Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung (3)	943.444.077.561	(179.132.969.858)	943.444.077.561	(383.609.633.597)
22.	Công ty TNHH VNS - Daewoo	84.317.000.000	(51.174.532.074)	84.317.000.000	(49.771.022.630)
23.	Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên (4)	1.213.702.867.447	-	1.213.702.867.447	-
24.	Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	43.883.045.602	-	43.883.045.602	-

STT	Tên công ty	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại)	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
	Đầu tư vào đơn vị khác	385.750.549.590	(33.406.435.276)	385.750.549.590	(32.841.987.969)
1.	Công ty TNHH Ống Thép Nippon Steel VN	28.500.000.000	(28.500.000.000)	28.500.000.000	(28.500.000.000)
2.	Công ty TNHH Cảng quốc tế Thị Vải	76.909.667.169	-	76.909.667.169	-
3.	Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê	274.240.074.411	-	274.240.074.411	-
4.	Quỹ hỗ trợ Quốc gia	550.000.000	-	550.000.000	-
5.	Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận	5.550.808.010	(4.906.435.276)	5.550.808.010	(4.341.987.969)
		7.905.663.067.099	(454.127.276.865)	7.905.663.067.099	(676.804.380.673)

Tổng Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính.

(1) Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam đã bị thu hồi giấy phép đầu tư theo Quyết định số 29/QĐ.BQL-ĐT ngày 11 tháng 3 năm 2014 và đang thực hiện các thủ tục giải thể theo quy định của pháp luật. Mặt khác, công ty này đang trong thời gian xử lý vụ kiện của Công ty Dầu tư và Khai thác Hạ tầng Khu Công nghiệp Đông Xuyên và Phú Mỹ (IZICO) về việc chưa thực hiện chi trả tiền thuê đất nên đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam vẫn chưa giải thể được. Theo đó, Tổng Công ty phải chịu nghĩa vụ liên đới tới vụ kiện này tương ứng với tỷ lệ sở hữu của mình tại công ty này. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

Ngày 11 tháng 3 năm 2010, Tổng Công ty và Công ty Industrielle Beteiligung SA (IB) ký hợp đồng chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Tuy nhiên, IB mới thực hiện thanh toán 50% giá trị hợp đồng cho Tổng Công ty, 50% giá trị hợp đồng còn lại chưa được IB thanh toán. Trong năm 2016, Tổng Công ty đã sử dụng khoản tiền thu từ Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam để giảm trừ số nợ này và ghi giảm khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam. Năm 2017, Tổng Công ty ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thép tấm Miền Nam tương ứng với giá trị cổ phần mà bên IB từ chối thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng.

(2) Theo Quyết định cưỡng chế kê biên, xử lý tài sản số 46/QĐ-CCTHADS ngày 26 tháng 9 năm 2017 và Biên bản kê biên tài sản ngày 05 tháng 10 năm 2017 của Chi cục thi hành án huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, toàn bộ tài sản của Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ đã bị cưỡng chế kê biên để thi hành án theo các quyết định thi hành án của các đơn kiện của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - chi nhánh Bà Rịa, Vũng Tàu và Công ty Cổ phần Lilama 18. Tổng Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư.

(3) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện Kim Việt Trung - Công ty liên kết của Tổng Công ty, chưa hạch toán các khoản truy thu thuế xuất khẩu có thể phát sinh theo các Phiếu báo tin và thông báo của Cục Hải quan tỉnh Lào Cai do Công ty này đang làm việc với Cục Hải quan về nghĩa vụ thuế phát sinh.

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	140.060.375.099	267.031.440.904
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.671.997.964	47.671.997.964
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	9.880.376.000	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	6.582.383.438	6.375.752.388
	169.195.132.501	321.079.191.256
Phải thu ngắn hạn của khách hàng các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	162.612.749.063	314.703.438.868

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Phải thu về cổ phần hóa	5.016.087.859	5.016.087.859
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	14.938.621.014	9.553.000
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	128.860.274	686.500.000
Phải thu về bảo hiểm y tế	-	253.859.601
Tạm ứng	410.480.000	182.500.000
Ký cược, ký quỹ	103.775.942	33.373.593
Phải thu các khoản thanh toán hộ Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (1)	85.380.489.966	86.380.489.966
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất về lãi cho vay và lãi chậm trả (1)	23.909.264.389	23.909.264.389
Phải thu về lãi chậm trả Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.202.382.121	20.876.448.633
Phải thu Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC) tiền đặt cọc thuê đất	2.552.550.000	2.552.550.000
Phải thu tiền bồi thường, giải phóng tàu nhanh	2.467.668.215	2.467.668.215
Phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Miền Nam	721.894.684	741.894.684
Phải thu Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè (2)	8.735.499.838	14.735.499.838
Phải thu Công ty Cổ phần Kim Khí Hà Nội tiền cổ phần hóa và tiền thuê đất	118.293.525	930.293.525
Phải thu khác	555.527.410	538.182.152
	167.241.395.237	159.314.165.455
b. Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	1.100.000.000	1.100.000.000
	1.100.000.000	1.100.000.000
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	156.006.445.537	147.583.444.035

(1) Tổng Công ty đã phát hành Thư bảo lãnh số 242/VNS-TCKT và 243/VNS-TCKT, cam kết bảo lãnh thanh toán cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất đối với khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng theo Hợp đồng tín dụng số 0017/ĐTDA/09CN ngày 23 tháng 4 năm 2009 với hạn mức bảo lãnh lần lượt là 15 triệu đô la Mỹ và 132.650.000.000 VND. Tổng số tiền mà Tổng Công ty đã thanh toán thay cho Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất theo Thư bảo lãnh nêu trên là 119.680.489.966 VND. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Công ty Cổ phần Tấm lá Thống Nhất còn phải thanh toán cho Tổng Công ty nợ gốc là 85.380.489.966 VND và lãi tương ứng là 13.131.348.883 VND. Số tiền lãi chậm trả 10.777.915.506 đồng còn lại là lãi chậm trả của giao dịch thương mại khác giữa hai Công ty.

(2) Năm 2013, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phát hành 14.000.000 cổ phiếu riêng lẻ cho Tổng Công ty với giá 4.000 đồng/cổ phần. Tuy nhiên, ngày 22 tháng 5 năm 2016, Tổng Công ty đã có Công văn số 707/VNS-HĐQT gửi Bộ Công thương phê duyệt về xử lý tồn tại của đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ này và đã được Bộ Công thương đồng ý. Chủ trương này đã được Bộ Công thương gửi Công văn xin ý kiến UBCK Nhà nước. Ngày 20 tháng 9 năm 2016, Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội đã ra Quyết định số 590/QĐ-SGDHN chấp thuận hủy kết quả đợt chào bán cổ phiếu riêng lẻ này. Do đó, Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè phải trả lãi cho Tổng Công ty tương ứng với số tiền mua số cổ phiếu riêng lẻ trong thời gian Tổng Công ty đầu tư vào cổ phiếu này với mức lãi suất là 7%/năm. Số tiền gốc đầu tư đã trả cho Tổng Công ty từ tháng 7 năm 2016.

8. NỢ XẤU

Đối tượng	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
Phải thu khách hàng	18.426.413.866	-	53.476.413.866	14.304.158.626
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Thép Nhân Luật	3.754.091.389	-	3.754.091.389	-
Công ty Cổ phần Kinh doanh Vật liệu Xây dựng PIC 7	1.447.742.335	-	1.447.742.335	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.671.997.964	-	47.671.997.964	14.301.599.389
Các khoản khác	552.582.178	-	602.582.178	2.559.237
Phải thu khác	143.873.509.165	12.724.199.449	150.391.575.677	36.001.932.318
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất	109.289.754.355	-	110.289.754.355	12.407.239.347
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại (BMC)	2.552.550.000	-	2.552.550.000	-
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	8.735.499.838	6.114.849.887	14.735.499.838	14.735.499.838
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.202.382.122	6.609.349.562	20.876.448.633	8.653.202.134
Các khoản khác	1.093.322.850	-	1.937.322.851	205.990.999
Trả trước cho người bán	5.405.650.163	-	5.405.650.163	-
STEEL BASE TRADE AG	2.212.501.163	-	2.212.501.163	-
Công ty TNHH NKB Archi Việt Nam	2.257.800.000	-	2.257.800.000	-
Các khoản khác	935.349.000	-	935.349.000	-
	167.705.573.194	12.724.199.449	209.273.639.706	50.306.090.944

Theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, giá trị có thể thu hồi cần phải được trình bày. Tuy nhiên, quy định hiện hành không có hướng dẫn cụ thể về phương pháp xác định giá trị có thể thu hồi của các khoản phải thu, theo đó Công ty trình bày giá trị có thể thu hồi được xác định bằng giá trị ghi sổ trừ đi dự phòng phải thu khó đòi đã trích lập tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	82.249.165	25.461.920
	82.249.165	25.461.920
b) Dài hạn		
Giá trị lợi thế vị trí địa lý (1)	85.468.095.000	85.468.095.000
Giá trị thương hiệu	3.884.798.314	4.482.459.579
Tiền thuê đất tại Vnsteel Long An (2)	17.410.193.995	17.611.073.828
Chi phí sửa chữa sân sau tòa nhà 91 Láng Hạ	1.673.034.607	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.006.607.088	1.621.104.392
	109.442.729.004	109.182.732.799

(1) Lợi thế vị trí địa lý đất thuê phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa của Tổng Công ty đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Cụ thể:

<u>STT Địa chỉ khu đất</u>	<u>Lợi thế vị trí địa lý</u>
	VND
1. Số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	16.539.705.000
2. Lô đất tại khu kho Bình Tân, phường Bình Tân, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa	17.559.450.000
3. Ngõ 67 Ngô Quyền, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, TP Hải Phòng	24.052.770.000
4. Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu)	27.316.170.000
	85.468.095.000

Theo Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2013, giá trị lợi thế vị trí địa lý đất thuê khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa theo quy định trước ngày Nghị định số 59/2011/NĐ-CP có hiệu lực sẽ được khấu trừ vào tiền thuê đất phải nộp của doanh nghiệp cổ phần hóa. Tuy nhiên, Tổng Công ty đang xin ý kiến của Chính phủ cho phép giảm trừ toàn bộ giá trị lợi thế vị trí địa lý đã tính vào giá trị vốn Nhà nước khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa. Do đó, Tổng Công ty vẫn ghi nhận giá trị lợi thế vị trí địa lý này trên báo cáo tài chính mà không phân bổ hay trừ vào tiền thuê đất hàng năm theo quy định.

Lô đất tại ngõ 67 đường Ngô Quyền, Hải Phòng đã có Quyết định thu hồi của UBND thành phố Hải Phòng từ năm 2014. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, UBND thành phố Hải Phòng chưa chính thức thu hồi lô đất này. Lô đất tại số 303 đường Lê Hồng Phong, phường Phước Hải, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa đã có quyết định thu hồi của UBND tỉnh Khánh Hòa để chuyển cho Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung thuê và đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 đã bàn giao cho công ty này. Do Báo cáo quyết toán cổ phần hóa chưa được Bộ Công thương phê duyệt nên Tổng Công ty chưa thực hiện điều chỉnh liên quan đến các lô đất này.

(2) Giá trị tiền thuê đất trả trước thời hạn 50 năm tại KCN Vĩnh Lộc-Bến Lức, ấp Voi Lá, xã Long Hiệp, huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Hiện tại khu đất này đang được Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh sử dụng.

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải và thiết bị truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Khác VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	105.748.198.906	9.765.960.039	20.608.674.788	13.088.872.928	409.128.772	149.620.835.433
Mua sắm mới	-	-	373.630.364	-	-	373.630.364
Giảm khác	(10.000)	-	-	-	-	(10.000)
Số dư cuối kỳ	105.748.188.906	9.765.960.039	20.982.305.152	13.088.872.928	409.128.772	149.994.455.797
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	65.028.099.890	8.487.158.081	16.638.561.379	11.333.127.536	409.128.772	101.896.075.658
Trích khấu hao trong năm	1.842.518.039	224.267.263	643.656.615	365.491.199	-	3.075.933.116
Số dư cuối kỳ	66.870.617.929	8.711.425.344	17.282.217.994	11.698.618.735	409.128.772	104.972.008.774
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày cuối kỳ	38.877.570.977	1.054.534.695	3.700.087.158	1.390.254.193	-	45.022.447.023
Tại ngày đầu kỳ (trình bày lại)	40.720.099.016	1.278.801.958	3.970.113.409	1.755.745.392	-	47.724.759.775

Trong số tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình có một số tài sản đang chờ thanh lý với nguyên giá tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 là 738.629.075 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 738.629.075 VND).

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị là 67.600.785.598 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2017: 66.366.549.664 VND).

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
Số dư cuối kỳ	757.247.039.103	4.791.611.789	762.038.650.892
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	2.497.443.946	3.966.278.457	6.463.722.403
Trích khấu hao trong kỳ	-	394.333.334	394.333.334
Số dư cuối kỳ	2.497.443.946	4.360.611.791	6.858.055.737
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày cuối kỳ	754.749.595.157	430.999.998	755.180.595.155
Tại ngày đầu kỳ	754.749.595.157	825.333.332	755.574.928.489

(*) Nguyên giá phản ánh giá trị quyền sử dụng của 10 lô đất xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010, bao gồm:

03 lô đất đã có quyền sử dụng đất không xác định thời hạn trước thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp:

STT Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND
1. Khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, TP Hà Tĩnh (i)	109.834.560.000
2. Số 410 đường 2/9, phường Hòa Cường Nam, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng	16.458.750.000
3. Số 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, TP Vũng Tàu (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) (ii)	27.098.200.000
	153.391.510.000

- (i) Tổng Công ty đang ghi nhận quyền sử dụng lô đất tại khu đô thị Bắc, phường Nguyễn Du, Thành phố Hà Tĩnh theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010 với giá trị là 109.834.560.000 VND. Ngày 18 tháng 3 năm 2012, UBND tỉnh Hà Tĩnh đã ban hành Quyết định số 729/QĐ-UBND về việc thu hồi lô đất này. Ngày 27 tháng 02 năm 2015, Tổng Công ty đã gửi Công văn số 211/VNS-QLĐT đề nghị Sở Tài nguyên và Môi trường Hà Tĩnh thực hiện thủ tục thu hồi lô đất và xác định giá trị đền bù lô đất nêu trên để bàn giao. Đồng thời, Tổng Công ty cũng gửi văn bản xin ý kiến của Bộ Công thương và Chính phủ về vấn đề này. Căn cứ theo Văn bản số 5252/VPCP-ĐMDN ngày 23 tháng 5 năm 2017 của Văn phòng Chính phủ, Tổng Công ty đã có Văn bản số 747/VNS-QLĐT ngày 30 tháng 5 năm 2017 gửi Sở Tài chính tỉnh Hà Tĩnh đề nghị xem xét lập phương án xác định giá trị còn lại đầu tư vào đất, tài sản gắn liền trên đất để hoàn trả cho Tổng Công ty nhưng chưa nhận được phản hồi. Do đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty vẫn theo dõi giá trị lô đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình". Tổng Công ty sẽ điều chỉnh theo kết quả bàn giao chính thức cuối cùng với UBND tỉnh Hà Tĩnh.
- (ii) Lô đất tại 141 Phan Chu Trinh, Phường 2, Tp Vũng Tàu có diện tích 3.679,1 m² (có mặt tiền đường Phan Chu Trinh, thuộc đoạn từ đường Thùy Vân đến đường Võ Thị Sáu) hiện nay Khách sạn Phương Nam đang sử dụng gồm 2 phần: đất nhận chuyển nhượng từ cá nhân có diện tích 863 m², phần diện tích còn lại là đất thuê. Tổng Công ty đã ký hợp đồng thuê đất cho cả 2 khu này và ghi nhận Tài sản cố định vô hình cho phần diện tích 863 m² nhận chuyển nhượng từ cá nhân với giá trị 27.098.200.000 VND do chưa có biên bản bàn giao sang công ty cổ phần. Phần diện tích còn lại là đất thuê trả tiền hàng năm với giá trị lợi thế vị trí địa lý phát sinh khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa là 27.316.170.000 VND (chi tiết tại Thuyết minh số 9).

07 lô đất chuyển đổi từ thuê đất hàng năm sang giao đất có thu tiền sử dụng đất theo phương án cổ phần hóa đã ghi nhận phải trả ngân sách Nhà nước:

STT Địa chỉ khu đất	Giá trị quyền sử dụng đất VND
1. Số 91 Láng Hạ, phường Láng Hạ, quận Đống Đa, TP Hà Nội (iii)	160.756.686.000
2. Số 63, ngõ 42 Lạc Trung, phường Thanh Lương, quận Hai Bà Trưng, TP Hà Nội (iii)	34.540.989.975
3. Số 56 Thủ Khoa Huân, phường Bến Thành, Quận 1, TP HCM (iii)	153.176.562.000
4. Số 19/20 Tự Quyết, khu phố 1, phường 17, quận Tân Phú, TP HCM (iv)	75.901.457.401
5. 736N Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thào Điền, Q.2, TP HCM	85.738.620.000
6. Số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, TP HCM	39.275.400.000
7. Số 120 Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Tân, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội (v)	54.465.813.727
	603.855.529.103

(iii) Tổng Công ty đã xin thay đổi phương án sử dụng đất từ giao đất sang thuê đất thời hạn 50 năm cho 03 lô đất gồm: lô đất 91 Láng Hạ - Đống Đa - Hà Nội, lô đất 63 ngõ 42 Lạc Trung - Hai Bà Trưng - Hà Nội, lô đất 56 Thủ Khoa Huân - Quận 1 - TP Hồ Chí Minh và đã được Bộ Công thương nhất trí phương án theo Công văn số 11155/BCT-TC ngày 10 tháng 11 năm 2014 với tổng giá trị quyền sử dụng đất là 348.474.237.975 đồng. Tuy nhiên, Tổng Công ty chưa ghi nhận giảm giá trị của 03 lô đất này do chưa có Quyết định phê duyệt và Biên bản bàn giao sang công ty cổ phần.

(iv) Ngày 26 tháng 4 năm 2013, UBND TP Hồ Chí Minh đã ra quyết định số 1985/UBND-ĐTMT về việc chấm dứt hiệu lực thực hiện Công văn số 3462/UBND-ĐT ngày 13 tháng 7 năm 2009 và Công văn số 3867/UBND-ĐTMT ngày 11 tháng 8 năm 2010 của UBND thành phố về việc chấp thuận địa điểm đầu tư xây dựng chung cư kết hợp thương mại dịch vụ trên khu đất tại số 19/20, đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, lô đất này vẫn sử dụng cho hoạt động khác của Tổng Công ty.

(v) Lô đất tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội đã được UBND thành phố Hà Nội phê duyệt giá trị quyền sử dụng đất trong năm 2012 và đã nộp tiền sử dụng đất.

Giá trị các lô đất và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa.

12. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà cửa và vật kiến trúc
	VND
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	47.612.472.523
Số dư cuối kỳ	47.612.472.523
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ (trình bày lại)	28.047.555.275
Trích khấu hao trong năm	772.331.862
Số dư cuối kỳ	28.819.887.137
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày cuối kỳ	18.792.585.386
Tại ngày đầu kỳ (trình bày lại)	19.564.917.248

Theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 05 - *Bất động sản đầu tư*, giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 cần được trình bày. Tuy nhiên, Tổng Công ty hiện chưa xác định được giá trị hợp lý này nên giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 chưa được trình bày trên Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Để xác định được giá trị hợp lý này, Tổng Công ty sẽ phải thuê một công ty tư vấn độc lập đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư. Hiện tại, Tổng Công ty chưa tìm được công ty tư vấn phù hợp để thực hiện công việc này.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 bao gồm các bất động sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn cho thuê với giá trị là 16.139.084.482 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2017: 16.139.084.482 VND).

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu kỳ	Phát sinh trong kỳ		Chuyển sang phải trả	Số cuối kỳ
		Số phải thu/phải nộp	Số đã thu/dã nộp		
	VND	VND	VND		VND
a) Các khoản phải thu					
Thuế giá trị gia tăng	11.843.582	281.589.482	197.203.724	(72.542.176)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	10.013.454.077	-	-	-	10.013.454.077
Thuế thu nhập cá nhân	35.974.472	-	-	-	35.974.472
Thuế nhà đất	22.670.530	6.215.341.393	6.192.670.863	-	-
Các loại thuế khác	3.743.504	132.969.522	159.935.943	-	30.709.925
Cộng	10.087.686.165	6.629.900.397	6.549.810.530	(72.542.176)	10.080.138.474
b) Các khoản phải trả					
Thuế giá trị gia tăng	-	82.588.729.534	82.588.729.534	72.542.176	72.542.176
Thuế thu nhập cá nhân	4.800.000	2.338.666.507	2.318.320.117	-	25.146.390
Cộng	4.800.000	84.927.396.041	84.907.049.651	72.542.176	97.688.566

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ (trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn				
Dự án khu nhà ở cao tầng 120 Hoàng Quốc Việt (1)	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
Cộng	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273	26.025.322.273
b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang				
Dự án tòa nhà Văn phòng tại số 91 Láng Hạ (2)	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682
Cộng	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682	1.049.580.682

(1) Phản ánh khoản lãi phạt chậm nộp tiền thuê đất liên quan đến lô đất 120 Hoàng Quốc Việt. Theo Hợp đồng hợp tác đầu tư số 17/2009/HĐHTĐT ngày 31 tháng 3 năm 2009 giữa Tổng Công ty và Công ty Cổ phần Đầu tư và Kỹ thuật Vinaconex, các bên cùng hợp tác đầu tư xây dựng Dự án khu nhà ở cao tầng kết hợp dịch vụ và văn phòng tại số 120 đường Hoàng Quốc Việt, Cầu Giấy, Hà Nội. Theo các điều khoản thỏa thuận giai đoạn I của dự án, Tổng Công ty là Chủ đầu tư Dự án chịu mọi trách nhiệm về công tác đền bù, giải phóng mặt bằng để chuyển giao đất sạch cho đối tác thực hiện Dự án. Đồng thời, Tổng Công ty đứng tên nộp các khoản chi phí về đất theo quy định của pháp luật. Tổng mức đầu tư dự kiến của Dự án là 200 tỷ VND và thực hiện trong 33 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng hợp tác đầu tư. Tuy nhiên, đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018 dự án vẫn đang trong giai đoạn giải phóng mặt bằng.

(2) Phản ánh chi phí tư vấn thiết kế của Dự án tòa nhà văn phòng tại số 91 Láng Hạ. Tổng Công ty đang thực hiện thủ tục xin cấp phép và sẽ tiếp tục triển khai Dự án khi được cấp phép.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	183.064.192.575	183.064.192.575	-	-
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Carfip Commercial Services Ltd	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	375.184.813	375.184.813	260.522.755	260.522.755
	185.280.441.416	185.280.441.416	2.101.586.783	2.101.586.783

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	152.754.235	106.896.527
Bảo hiểm xã hội	430.455.265	295.500.988
Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.613.462.756	68.409.824.789
+ <i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)</i>	45.086.804.761	45.086.804.761
+ <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	3.580.705.710	3.580.705.710
+ <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	2.629.099.291	713.745.571
+ <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	3.763.657.246	4.040.559.557
+ <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	6.093.081.044	6.093.081.044
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tãm Miền Nam</i>	6.492.310.000	6.492.310.000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.967.804.704	2.402.618.146
	470.250.644.185	468.866.194.233
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.080.797.050
Phải trả ngân sách Nhà nước (3)	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.581.296.426	550.470.512.426
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	12.758.277.684	12.758.277.684

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ	Giá trị	VND Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH Gang thép Hưng Nghiệp Formosa Hà Tĩnh	183.064.192.575	183.064.192.575	-	-
Sunagro International	857.007.222	857.007.222	857.007.222	857.007.222
Công ty Cổ phần Giải pháp IBOSS	385.200.000	385.200.000	385.200.000	385.200.000
Carfip Commercial Services Ltd	306.821.806	306.821.806	306.821.806	306.821.806
Công ty Cổ phần Cơ Khí Hồng Nam	292.035.000	292.035.000	292.035.000	292.035.000
Phải trả các đối tượng khác	375.184.813	375.184.813	260.522.755	260.522.755
	185.280.441.416	185.280.441.416	2.101.586.783	2.101.586.783

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ (trình bày lại)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	152.754.235	106.896.527
Bảo hiểm xã hội	430.455.265	295.500.988
Phải trả về cổ phần hoá (1)	399.998.971.929	399.998.971.929
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	55.000.000	55.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	69.613.462.756	68.409.824.789
+ <i>Chênh lệch đánh giá tăng tài sản góp vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê (2)</i>	45.086.804.761	45.086.804.761
+ <i>Phải trả tiền thưởng giải phóng tàu nhanh cho Cảng Sài Gòn</i>	3.580.705.710	3.580.705.710
+ <i>Quỹ xã hội từ thiện</i>	2.629.099.291	713.745.571
+ <i>Thu hộ, chi hộ người lao động đi xuất khẩu</i>	3.763.657.246	4.040.559.557
+ <i>Phải trả Công ty Tôn Phương Nam tiền bảo lãnh</i>	6.093.081.044	6.093.081.044
+ <i>Phải trả Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam</i>	6.492.310.000	6.492.310.000
+ <i>Các khoản phải trả khác</i>	1.967.804.704	2.402.618.146
	470.250.644.185	468.866.194.233
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.191.581.050	1.080.797.050
Phải trả ngân sách Nhà nước (3)	549.389.715.376	549.389.715.376
	550.581.296.426	550.470.512.426
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	12.758.277.684	12.758.277.684

(1) Phản ánh số tiền thu từ bán cổ phần thuộc vốn Nhà nước tại Tổng Công ty khi thực hiện bán đấu giá cổ phần lần đầu để thực hiện chuyển doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước thành công ty cổ phần. Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Công ty chưa được phê duyệt quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm chính thức chuyển thành công ty cổ phần nên số phải trả về cổ phần tại ngày 30 tháng 06 năm 2018 chưa bao gồm các điều chỉnh liên quan đến việc quyết toán cổ phần hóa.

(2) Tổng Công ty góp thêm vốn vào Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê bằng tài sản góp vốn là giá trị tài liệu nghiên cứu Dự án khả thi khai thác mỏ sắt Thạch Khê. Tài sản góp vốn đã được Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Sắt Thạch Khê phê duyệt theo Quyết định số 05 ngày 24 tháng 8 năm 2012 với giá trị là 81.142.574.761 VND, tăng 45.086.804.761 VND so với giá trị gốc. Phần giá trị định giá tăng thêm so với giá gốc tài sản góp vốn được Tổng Công ty theo dõi trên khoản mục "Phải trả ngắn hạn khác".

(3) Phản ánh khoản phải trả Ngân sách Nhà nước về giá trị quyền sử dụng đất đối với 06 lô xin giao đất có thu tiền sử dụng đất theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hóa đã được Bộ Công thương phê duyệt theo Quyết định số 3468/QĐ-BCT ngày 29 tháng 6 năm 2010. Các lô đất này đều chưa được phê duyệt giá trị bởi cơ quan Nhà nước có thẩm quyền. Đến thời điểm 30 tháng 6 năm 2018, Tổng Công ty vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và đang trả tiền thuê đất hàng năm cho 06 lô đất nêu trên. Do đó, giá trị các lô đất này và số phải trả ngân sách Nhà nước có thể thay đổi khi Tổng Công ty hoàn tất các thủ tục chuyển đổi và được quyết toán cổ phần hóa.

**TỔNG CÔNG TY THÉP VIỆT NAM - CTCP
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09a-DN

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Vay ngắn hạn						
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình (1)	161.244.798.527	161.244.798.527	31.388.033.930	161.244.798.527	31.388.033.930	31.388.033.930
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP Hà Nội (2)	177.101.432.151	177.101.432.151	69.562.845.766	177.101.432.151	69.562.845.766	69.562.845.766
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (3)	96.007.836.376	96.007.836.376	129.646.945.120	96.007.836.376	129.646.945.120	129.646.945.120
Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Ngọc Khánh (4)	188.134.495.342	188.134.495.342	278.453.453.630	280.090.747.642	186.497.201.330	186.497.201.330
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Sở giao dịch (5)	-	-	140.484.089.649	-	140.484.089.649	140.484.089.649
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam (6)	506.617.166.123	506.617.166.123	998.440.425	350.000.000.000	157.615.606.548	157.615.606.548
	1.129.105.728.519	1.129.105.728.519	650.533.808.520	1.064.444.814.696	715.194.722.343	715.194.722.343
b) Vay dài hạn						
Trái phiếu thường (7)	7.051.281.000	7.051.281.000	64.652.000	158.941.000	6.956.992.000	6.956.992.000
	7.051.281.000	7.051.281.000	64.652.000	158.941.000	6.956.992.000	6.956.992.000

(1) Hợp đồng tín dụng số 262/2017/HĐTDHM/NHCT124-VNS ngày 28 tháng 8 năm 2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN Ba Đình với hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 10 tháng 7 năm 2018 là 150 tỷ VND. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 6 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

- (2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017-HDCVHM/NHCT106-VNSTEEL ngày 21 tháng 7 năm 2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam- CN Hà Nội với hạn mức tín dụng từ ngày 01 tháng 01 năm 2018 đến ngày 10 tháng 7 năm 2018 là 150 tỷ VND. Lãi suất cho vay là lãi suất ghi nhận trên từng giấy nhận nợ và sẽ được điều chỉnh đổi với dư nợ gốc bị quá hạn. Thời hạn vay của từng khoản vay thuộc hạn mức tín dụng được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay là để thanh toán L/C đã phát hành có cam kết thanh toán bằng vốn vay phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 68/2017/PVB-UPPER.SME ngày 10 tháng 7 năm 2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam. Tổng mức dư nợ vay của khoản nợ theo hợp đồng này tại mọi thời điểm không vượt quá 300 tỷ VND. Lãi suất khoản vay được quy định cụ thể theo từng kế ước nhận nợ. Thời hạn vay theo từng kế ước nhận nợ nhưng không quá 06 tháng. Mục đích sử dụng khoản vay để giải ngân thanh toán LC đã mở phục vụ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2017/93278/HĐTĐ ngày 30 tháng 10 năm 2017 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Ngọc Khánh với hạn mức tín dụng là 400 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là đến hết ngày 30 tháng 9 năm 2018. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (5) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 0318/HDCHM/VPB-TONGTHEP ngày 16 tháng 3 năm 2018 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND. Thời hạn cấp hạn mức tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Lãi suất cho vay được quy định theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Thời hạn vay của các khoản vay thuộc hạn mức theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể. Mục đích sử dụng khoản vay để bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh và mở L/C. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (6) Hợp đồng cho vay vốn lưu động giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP (bên A) và Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL (bên B) theo hợp đồng vay số 02/VNS-SCC-2015 ngày 01 tháng 01 năm 2015 và biên bản thỏa thuận số 95/VNS-SSCV-2017 ngày 22 tháng 5 năm 2017 với lãi suất vay là 0,5%/ năm. Theo điều khoản chung trong hợp đồng vay giữa hai bên, Bên A và Bên B cho nhau vay vốn lưu động bằng tiền phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của các Bên. Hai bên thực hiện đổi chiếu bù trừ căn cứ số dư nợ vay đầu tháng, số phát sinh trong tháng để xác định dư nợ vay cuối tháng và tính lãi. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.
- (7) Trái phiếu phát hành theo các quyết định của Bộ Tài chính để bán cho cán bộ công nhân viên nhằm huy động vốn đầu tư vào các công ty liên doanh gồm Công ty Dịch vụ Gia công Thép Sài Gòn và Công ty Tôn Phương Nam. Thời hạn trái phiếu là 25 năm (từ năm 1997 đến năm 2022). Lãi suất trái phiếu được xác định hàng năm căn cứ vào tỷ lệ lợi nhuận được chia từ liên doanh. Giá trị trái phiếu tại ngày 30 tháng 6 năm 2018 để huy động vốn đầu tư vào hai công ty trên lần lượt là 3.720.000.000 VND và 140.800 USD (tương ứng với 3.236.992.000 VND).

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/(lỗ) lũy kế VND	Tổng cộng VND
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>			
Số dư đầu kỳ trước	6.780.000.000.000	(407.483.807.717)	6.372.516.192.283
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	249.772.016.963	249.772.016.963
Số dư cuối kỳ trước	6.780.000.000.000	(157.711.790.754)	6.622.288.209.246
<i>Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2018</i>			
Số dư đầu kỳ này	6.780.000.000.000	(113.153.680.883)	6.666.846.319.117
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ	-	455.382.924.921	455.382.924.921
Số dư cuối kỳ này	6.780.000.000.000	342.229.244.038	7.122.229.244.038

Vốn điều lệ

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100047 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 9 ngày 04 tháng 01 năm 2017. Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 6.780.000.000.000 VND tương đương 678.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ như sau:

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ	Số tiền VND	Tỷ lệ	Số tiền VND
Vốn góp của Nhà nước	93,93%	6.368.440.340.000	93,93%	6.368.440.340.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6,07%	411.559.660.000	6,07%	411.559.660.000
	100%	6.780.000.000.000	100%	6.780.000.000.000

Cổ phiếu

	Số đầu kỳ Cổ phiếu	Số cuối kỳ Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	678.000.000	678.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	678.000.000	678.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài sản nhận giữ hộ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, tài sản nhận giữ hộ là khoản tiền gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh giữ hộ Công ty Mores Hero Industries sau khi giải thể liên doanh với tổng giá trị 1.386.654.699 VND.

Ngoại tệ các loại

	<u>Đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
Đồng đô la Mỹ	USD	246.123,40	251.715,00

Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu tiền làm visa cho người lao động	862.952.600	862.952.600
Phí dịch vụ xuất khẩu lao động	750.305.073	750.305.073
	<u>1.613.257.673</u>	<u>1.613.257.673</u>

20. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty trong kỳ được thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam. Trong đó, hoạt động kinh doanh chủ yếu của Tổng Công ty là kinh doanh thương mại các sản phẩm sắt, thép và phôi thép. Vì vậy, Tổng Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

21. DOANH THU

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Doanh thu bán hàng	780.063.039.263	731.233.452.936
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.270.744.600	8.700.755.227
	<u>789.333.783.863</u>	<u>739.934.208.163</u>
Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết tại Thuyết minh số 29)	<u>781.798.024.753</u>	<u>731.905.725.663</u>

22. GIÁ VỐN

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá vốn hàng hóa	778.811.593.672	728.116.624.400
Giá vốn dịch vụ	3.715.077.244	4.462.184.243
	<u>782.526.670.916</u>	<u>732.578.808.643</u>

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.440.590.103	1.692.145.104
Lãi trả chậm	5.965.900.494	37.718.037.713
Cổ tức, lợi nhuận được chia	280.413.228.556	515.225.756.837
Lãi chênh lệch tỷ giá	62.811.671	82.200.302
	288.882.530.824	554.718.139.956

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	15.590.294.878	22.283.555.116
Lỗ chênh lệch tỷ giá	64.652.000	324.852.988
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	(222.677.103.808)	239.806.629.474
Chi phí tài chính khác	549.402.003	160.006.229
	(206.472.754.927)	262.575.043.807

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	685.396.215	750.944.321
Chi phí nhân công	22.728.474.074	11.777.273.032
Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	2.904.157.647	3.065.765.585
Chi phí thuế, phí, lệ phí	6.261.325.678	16.300.541.786
Chi phí dự phòng	(3.986.175.017)	3.941.860.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.827.963.348	7.851.309.630
Chi phí khác bằng tiền	6.451.920.909	7.648.987.331
	44.873.062.854	51.336.682.324

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu	1.590.498.435	1.997.644.631
Chi phí nhân công	23.586.550.105	12.702.677.999
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.242.598.312	4.688.717.952
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(3.986.175.017)	3.941.860.639
Chi phí dịch vụ mua ngoài	10.029.382.671	8.067.278.211
Chi phí khác bằng tiền	13.125.285.592	24.400.687.135
	48.588.140.098	55.798.866.567



27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	455.382.924.921	249.772.016.963
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(455.382.924.921)	(515.225.756.837)
<i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	(280.413.228.556)	(515.225.756.837)
<i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	86.554.048	-
<i>Chuyển lỗ</i>	(175.056.250.413)	-
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	-
<i>Thu nhập chịu thuế suất thông thường 20%</i>	-	-

28. CÁC KHOẢN CAM KẾT

- Theo Thỏa thuận hợp tác đầu tư ngày 15 tháng 5 năm 2009 giữa Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP và Công ty Cổ phần Địa ốc An Huy, các bên cam kết sẽ góp vốn thành lập Công ty Cổ phần Địa ốc Thép Việt Nam - Quang Huy để thực hiện các Dự án đầu tư xây dựng các tòa nhà hỗn hợp văn phòng kết hợp nhà ở chung cư và dịch vụ tại 03 cơ sở nhà đất gồm khu đất tại 19/20 đường Tự Quyết, phường 17, quận Tân Phú, thành phố Hồ Chí Minh; khu đất tại số 41, tổ 7, khu phố 3, phường Phước Long B, quận 9, thành phố Hồ Chí Minh và khu đất tại số 736N đường Ngô Quang Huy, ấp An Điền, phường Thảo Điền, quận 2, thành phố Hồ Chí Minh. Thỏa thuận ban đầu quy định Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP cam kết góp 23.760.000.000 VND bằng tiền mặt hoặc giá trị quyền sử dụng đất tại các cơ sở nhà đất nêu trên tương ứng với 27% vốn điều lệ. Tuy nhiên, theo phụ lục thỏa thuận hợp tác đầu tư số 01/2015/PL-HTĐT ngày 29 tháng 6 năm 2015 ký kết giữa các bên thì Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP chỉ cam kết góp vốn vào liên doanh trên bằng quyền phát triển dự án tại các khu đất nêu trên. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2018, việc triển khai thực hiện các dự án này chưa bắt đầu nên Tổng Công ty chưa ghi nhận giao dịch góp vốn vào liên doanh nói trên trong Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

- Tổng Công ty đã cam kết bảo lãnh thanh toán cho khoản vay của Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để thực hiện dự án mở rộng sản xuất giai đoạn II theo Công văn số 73/VNS-TCKT ngày 22 tháng 01 năm 2010 cam kết bảo lãnh cho khoản vay 1.864 tỷ VND từ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Theo đó, trong trường hợp khi đến hạn trả nợ, Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên không có khả năng thanh toán nợ theo cam kết ghi trong hợp đồng, Tổng Công ty sẽ thanh toán cho Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam. Tổng Công ty đang làm việc với Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên để xác lập biện pháp bảo đảm. Theo đó, Công ty Cổ phần Gang Thép Thái Nguyên sẽ thế chấp tài sản là quyền khai thác, quản lý, sử dụng, hưởng lợi tức, hoa lợi phát sinh liên quan đến Mỏ quặng sắt Tiến Bộ thuộc huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên và Mỏ than Phấn Mễ (Quyền khai thác khu vực khai thác lộ thiên mỏ Âm Hồn) thuộc xóm Cẩm, xã Phục Linh, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên cho Tổng Công ty để bảo đảm cho việc thực hiện nghĩa vụ thanh toán, hoàn trả cho Tổng Công ty khi Tổng Công ty thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh nêu trên.

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	771.080.879.263	731.233.452.936
Công ty Cổ phần Gang thép Thái Nguyên	8.982.160.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	960.000.000	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	270.000.000	270.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	345.000.000	210.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè	54.000.000	54.000.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	36.000.000	24.000.000
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	27.272.730	27.272.727
Công ty TNHH Một thành viên tư vấn MDC - VNSTEEL	42.712.760	87.000.000
	781.798.024.753	731.905.725.663
Cổ tức được chia		
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	35.071.710.000	12.859.627.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.919.765.000	11.919.765.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	14.807.812.500
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	8.085.421.000	7.134.195.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	24.319.300.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	19.125.000.000	38.250.000.000
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.032.896	1.023.685.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.680.000.000	4.680.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	20.610.000.000	56.250.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	8.751.085.941	12.041.388.382
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	3.704.555.846	2.520.000.000
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7.403.616.000	-
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.638.183.601	83.500.631.573
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	8.100.000.000	36.000.000.000
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.863.272	1.508.494.805
Công ty TNHH Nippovina	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	4.765.191.171
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	169.782.033.857
Công ty TNHH Ống thép Việt Nam	-	32.029.149.549
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	-	584.483.000
	280.413.228.556	515.225.756.837
Doanh thu lãi chậm trả		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	1.325.933.488	2.054.670.540
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	4.639.967.006	20.927.867.335
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	14.735.499.838
	5.965.900.494	37.718.037.713
Chi phí lãi vay		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	998.440.425	2.160.892.809
	998.440.425	2.160.892.809

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Cổ tức nhận được		
Công ty Cổ phần Kim khí TP Hồ Chí Minh	35.071.710.000	12.859.627.000
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSTEEL	11.919.765.000	11.919.765.000
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - VNSTEEL	29.615.625.000	14.807.812.500
Công ty Cổ phần Mạ Kẽm Công nghiệp Vingal - VNSTEEL	8.085.421.000	7.134.195.000
Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam	21.887.370.000	24.319.300.000
Công ty Cổ phần Tôn mạ VNSTEEL Thăng Long	19.125.000.000	38.250.000.000
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim	4.680.000.000	4.680.000.000
Công ty Tôn Phương Nam	20.610.000.000	56.250.000.000
Công ty TNHH Gia công và Dịch vụ Thép Sài Gòn	8.751.085.941	12.041.388.382
Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC)	97.638.183.601	83.500.631.573
Công ty Liên doanh Sản xuất Thép Vinausteel	8.100.000.000	36.000.000.000
Công ty TNHH Nippovina	-	1.250.000.000
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	-	4.765.191.171
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	-	285.133.056.964
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	-	1.023.685.000
	265.484.160.542	593.934.652.590

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu kỳ</u> VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.671.997.964	47.671.997.964
Công ty Cổ phần gang thép Thái Nguyên	9.880.376.000	-
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSTEEL	140.060.375.099	267.031.440.904
	162.612.749.063	314.703.438.868
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	37.007.345	-
	37.007.345	-
Phải thu ngắn hạn khác		
Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung	2.639.863.272	-
Công ty TNHH Cơ khí Việt Nhật	3.704.555.846	-
Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng	7.403.616.000	-
Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây	1.181.032.896	-
Công ty Cổ phần Kim khí Hà Nội	118.293.525	930.293.525
Công ty Cổ phần Thép Nhà Bè - VNSTEEL	8.735.499.838	14.735.499.838
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng miền Nam	721.894.684	741.894.684
Công ty Cổ phần Thép Tấm Lá Thống Nhất	109.289.754.355	110.289.754.355
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	22.202.382.121	20.876.448.633
Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên	9.553.000	9.553.000
	156.006.445.537	147.583.444.035

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Công ty Tôn Phương Nam	6.093.081.044	6.093.081.044
Công ty Cổ phần Thép Tấm Miền Nam	6.492.310.000	6.492.310.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn MDC - VNSTEEL	172.886.640	172.886.640
	12.758.277.684	12.758.277.684

Vay ngắn hạn

Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSTEEL	157.615.606.548	506.617.166.123
	157.615.606.548	506.617.166.123

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng giám đốc và Hội đồng Quản trị	3.501.408.300	2.801.410.223

30. THÔNG TIN KHÁC

(1) Thực hiện Quyết định số 134/QĐ-VNS ngày 05 tháng 5 năm 2015 của HĐQT Tổng Công ty về việc phê duyệt "Đề án tái cấu trúc Tổng Công ty thép Việt Nam - CTCP giai đoạn 2015-2016 và giai đoạn 2016-2020" và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 số 09/NQ-VNS ngày 25 tháng 4 năm 2016, Tổng Công ty đã thực hiện thoái được một phần vốn tại Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung, đã hoàn thành việc thoái vốn đầu tư vào Công ty Cổ phần Bảo hiểm Petrolimex và Công ty Cổ phần Đolomit Việt Nam. Tổng Công ty tạm ngừng thoái phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô, đồng thời mua lại phần vốn của bên liên doanh muốn chuyển nhượng phần vốn tại Công ty Thép Tây Đô tăng tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty lên 54,98% vốn điều lệ; tăng tỷ lệ sở hữu tại Công ty TNHH Trung tâm Thương mại Quốc tế (IBC) lên 50% vốn điều lệ; và tiếp tục duy trì tỷ lệ sở hữu hiện tại tại Công ty Cổ phần Lưới thép Bình Tây và Công ty Cổ phần Giao nhận kho vận Ngoại thương Việt Nam.

Theo chỉ đạo của Chính phủ tại Công văn số 11481/VPCP-ĐMDN về việc chuyển giao đại diện sở hữu vốn Nhà nước về SCIC ngày 27 tháng 10 năm 2017, trong giai đoạn chuyển giao quyền sở hữu vốn Nhà nước về SCIC, Tổng Công ty tạm thời dừng việc thoái vốn tại các doanh nghiệp cần thoái vốn theo Đề án tái cơ cấu, bao gồm: Công ty TNHH Cảng Quốc Tế Thị Vải, Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Miền Nam, Công ty Cổ phần Thép Tân Thuận, Công ty Cổ phần Tân Thành Mỹ, Công ty Cổ phần Thép Đà Nẵng, Công ty TNHH Ống thép Nippon Steel Việt Nam, Công ty Cổ phần Trúc Thôn, Công ty Cổ phần Cơ điện Luyện kim Thái Nguyên, Công ty Vật liệu chịu lửa Nam Ưng và Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất.

(2) Ngày 01 tháng 01 năm 2015, hai đơn vị trực thuộc của Tổng Công ty là Công ty Thép Miền Nam và Công ty Thép Tấm lá Phú Mỹ chính thức được chuyển đổi thành các công ty con của Tổng Công ty là Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam và Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ. Do đó, các lô đất và lợi thế vị trí địa lý do hai đơn vị trực thuộc cũ này quản lý được chuyển sang cho hai công ty TNHH mới tiếp quản. Cụ thể: Lô đất tại Thị trấn Phú Mỹ, huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam quản lý có nguyên giá 6.192.188.800 VND; giá trị lợi thế vị trí địa lý các lô đất chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam số tiền 45.745.781.844 VND và giá trị lợi thế vị trí địa lý chuyển cho Công ty TNHH MTV Thép Tấm Lá Phú Mỹ số tiền 28.332.635.316 VND.

31. SỰ KIẾN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, Hội đồng Quản trị Tổng Công ty đã ban hành Quyết định số 150/QĐ-VNS về việc chấm dứt hoạt động Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài do yêu cầu tái cơ cấu doanh nghiệp của Tổng Công ty. Theo đó, Trung tâm hợp tác lao động với nước ngoài được chuyển đổi thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Một thành viên do Tổng Công ty làm chủ sở hữu. Quyết định có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2018.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của kỳ báo cáo trước đã được trình bày lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VND	Điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200	8.279.511.475.961	(90.430.548.269)	8.189.080.927.692
Tài sản cố định	220	822.864.605.512	(19.564.917.248)	803.299.688.264
Tài sản cố định hữu hình	221	67.289.677.023	(19.564.917.248)	47.724.759.775
- Nguyên giá	222	197.233.307.956	(47.612.472.523)	149.620.835.433
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	(129.943.630.933)	28.047.555.275	(101.896.075.658)
Bất động sản đầu tư	230	-	19.564.917.248	19.564.917.248
- Nguyên giá	231	-	47.612.472.523	47.612.472.523
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	-	(28.047.555.275)	(28.047.555.275)
Tài sản dở dang dài hạn	240	81.540.716.682	(54.465.813.727)	27.074.902.955
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	80.491.136.000	(54.465.813.727)	26.025.322.273
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	7.264.823.420.968	(35.964.734.542)	7.228.858.686.426
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(640.839.646.131)	(35.964.734.542)	(676.804.380.673)
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270	8.956.718.876.576	(90.430.548.269)	8.866.288.328.307
NỢ PHẢI TRẢ	300	2.253.907.822.917	(54.465.813.727)	2.199.442.009.190
Nợ dài hạn	330	612.507.295.387	(54.465.813.727)	558.041.481.660
Phải trả dài hạn khác	337	604.936.326.153	(54.465.813.727)	550.470.512.426
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	6.702.811.053.659	(35.964.734.542)	6.666.846.319.117
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (lỗ) lũy kế	421	(77.188.946.341)	(35.964.734.542)	(113.153.680.883)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b	330.294.861.376	(35.964.734.542)	294.330.126.834
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440	8.956.718.876.576	(90.430.548.269)	8.866.288.328.307



Trương Thị Tuyết
 Người lập biểu



Vũ Duy Huỳnh
 Kế toán trưởng



Nguyễn Đình Phúc
 Tổng Giám đốc

Ngày 07 tháng 9 năm 2018